

Quy tắc vốn mỏng (Rules of Thin Capitalization) đã được áp dụng từ khá lâu trên thế giới (đặc biệt ở các quốc gia phát triển) nhằm triệt tiêu sự lạm dụng vay vốn trá hình với mục đích giảm nghĩa vụ thuế phải nộp của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Đây là một hình thức chuyên thu nhập một cách hợp pháp giữa các thành viên trong cùng một tập đoàn hoặc nội bộ giữa các công ty con, chi nhánh trong các công ty đa quốc gia trong điều kiện nước chủ nhà không có quy định giới hạn khấu trừ chi phí lãi vay. Cùng với các thủ đoạn chuyên giá, thủ đoạn vốn mỏng đã ảnh hưởng không nhỏ đến nghĩa vụ thuế phải nộp với nước chủ nhà. Việt Nam là nước đang phát triển, chủ trương mở cửa nền kinh tế thu hút vốn đầu tư nước ngoài khá thông thoáng. Số lượng các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) ở nước ta ngày càng tăng, đóng góp ngày càng nhiều vào tăng trưởng GDP và xuất kim ngạch xuất khẩu. Tuy nhiên, theo nhận định của nhiều chuyên gia kinh tế, mức độ đóng góp nghĩa vụ thuế không tương xứng, thậm chí, có nhiều doanh nghiệp liên tục báo lỗ (không phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN)) nhưng vẫn tiếp tục mở rộng hoạt động sản xuất. Nhận ra thực trạng này, năm 2015, Bộ Tài chính đã dự thảo quy định áp dụng quy tắc vốn mỏng khi tính thuế TNDN trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét. Đây là một vấn đề mới, chưa từng có tiền lệ áp dụng ở Việt Nam nên còn nhiều ý kiến tranh luận. Để

* Đại học Kinh tế - ĐHQG Hà Nội

QUY TẮC VỐN MỎNG - PHƯƠNG PHÁP TIẾP CẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

✎ PGS., TS. Nguyễn Văn Hiệu *

cung cấp thêm thông tin về vấn đề này, bài viết này làm rõ khái niệm và quy tắc, thông lệ áp dụng quy tắc vốn mỏng khi xác định thuế TNDN phải nộp của các nước trên thế giới và một số khuyến nghị có thể xem xét ở Việt Nam.

1. Vì sao vốn mỏng lại là vấn đề?

Vốn mỏng (Thin Capitalisation) là thuật ngữ chỉ trạng thái cơ cấu vốn của một doanh nghiệp, trong đó, vốn chủ sở hữu chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ, còn phần lớn được hình thành từ vốn vay. Theo lẽ tự nhiên, lãi vốn vay được coi là chi phí hợp lý được khấu trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN, trong khi lợi tức trả cho cổ đông (vốn chủ sở hữu) không được coi là chi phí. Hơn nữa, trong điều kiện bình thường, nhìn chung, chi phí vốn vay thường thấp hơn chi phí vốn chủ sở hữu nên xu hướng là doanh nghiệp sẽ tận dụng tối đa khả năng vay nợ để tiết kiệm chi phí vốn kinh doanh, trên cơ sở đó, làm tăng giá trị doanh nghiệp. Năm 1958, hai nhà khoa học nhận giải Nobel Franco Modigliani và Merton Miller đã đưa ra công thức (mệnh đề II): giá trị của doanh nghiệp vay nợ = giá trị của doanh nghiệp không vay nợ + giá trị lá chắn thuế. Điều đó hàm ý rằng, doanh nghiệp càng vay nợ nhiều thì giá trị của doanh nghiệp càng lớn, hiệu quả tài chính càng cao. Tuy nhiên, trên thực tế, do tồn

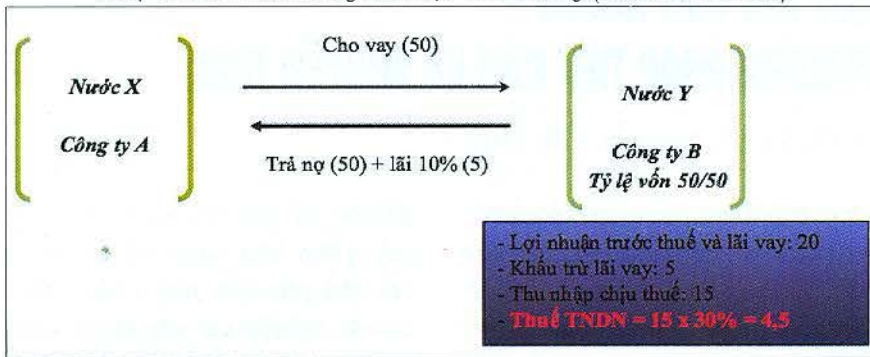
tại các chi phí liên quan đến việc suy giảm khả năng tài chính và chi phí phá sản nên không phải doanh nghiệp cứ vay được càng nhiều càng tốt. Mỗi doanh nghiệp có một cơ cấu vốn tối ưu mà tại điểm đó, giá trị lá chắn thuế biên đúng bằng chi phí phá sản và chi phí suy giảm tài chính biên. Vượt qua điểm này, chi phí phát sinh sẽ lớn hơn lợi ích lá chắn thuế nên giá trị công ty sẽ giảm.

Sẽ không có gì để nói nếu như các doanh nghiệp tự quyết định mức vốn vay tối ưu để phục vụ cho việc kinh doanh trong điều kiện thị trường và được hưởng quyền khấu trừ chi phí lãi vay phải trả. Vấn đề chỉ phát sinh nếu như việc vay vốn là trá hình (thực chất là vốn chủ sở hữu) hoặc với mức lãi suất cao hơn bình thường cho những khoản vốn vay mang tính chất nội bộ giữa công ty mẹ với công ty con, giữa các công ty con với nhau hoặc với các chi nhánh trong cùng một công ty hoặc cùng một tập đoàn ở các nước khác nhau để tận dụng ưu thế khác biệt chế độ thuế, trên cơ sở đó, làm giảm tối đa nghĩa vụ thuế tổng thể phải nộp trên phương diện toàn cầu. Phần thiệt hại thông thường gánh chịu bởi nước nhận đầu tư vì thu nhập đã được chuyển ra ngoài dưới dạng lãi phải trả cho các khoản vốn vay. Ở một góc độ nhất định, hành vi này cũng giống như hành vi chuyển giá hay xảy ra đối với các doanh nghiệp có vốn

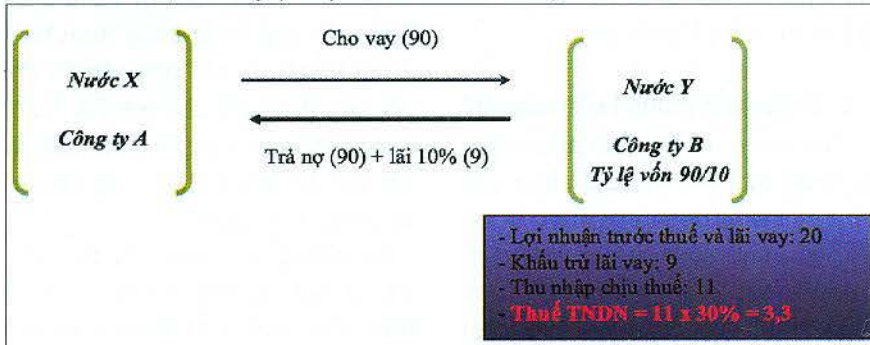


Chuyên mục này do Ngân hàng Thương mại cổ phần
Quân đội tài trợ

Ví dụ 1: Thuế TNDN trong điều kiện bình thường (cơ cấu vốn 50/50)



Ví dụ 2: Công ty thay đổi cấu trúc vốn: vay 90, chủ sở hữu 10



đầu tư nước ngoài. Cơ chế chuyển thu nhập thông qua lãi vay phải trả cho các đối tượng có quan hệ được thể hiện thông qua các ví dụ sau đây: (Ví dụ 1-2)

Trong ví dụ 2 nói trên, thay vì cấu trúc vốn bình thường 50/50, công ty mẹ ở nước X chỉ cấp vốn chủ sở hữu 10%, phần 90% còn lại cấp dưới dạng vốn vay. Vì vậy, lãi phải trả cho vốn vay tăng từ 5 thành 9. Vì lợi nhuận trước thuế và lãi vay không đổi nên khi lãi vay tăng, thu nhập chịu thuế sẽ giảm (từ 15 thành 11), do đó, thuế thu nhập thu được của nước Y giảm từ 4,5 xuống còn 3,3.

Tất nhiên, hiệu ứng cuối cùng của biện pháp chuyển thu nhập này còn tùy thuộc vào chính sách khấu trừ tại nguồn của phần thu nhập chuyển ra nước ngoài của nước tiếp nhận đầu tư. Trong 2 ví dụ trên, nếu chính sách thuế khấu trừ thu nhập chuyển ra nước ngoài là 10% thì ở ví dụ 1, tổng số thuế thu được đối với nước Y sẽ là 4,95 (= 4,5 + 4,5x10%) và là 4,2 (= 3,3 + 9x10%). Do vậy, tổng số thuế thu được của ví dụ 2 vẫn thấp hơn số thuế thu được của ví dụ 1 là

0,75.

Trường hợp hai nước X và Y có ký hiệp định đánh thuế trùng và do đó, có thể không thực hiện việc khấu trừ tại nguồn phần thu nhập chuyển ra nước ngoài hoặc không thực hiện một phần thì kết quả vẫn giữ nguyên. Nguồn thu thuế đối với nước nhận đầu tư nhìn chung sẽ bị suy giảm nếu công ty thực hiện chính sách vốn mỏng để tránh thuế.

Vì lý do này, đã từ lâu, nhiều nước ban hành quy tắc nhằm hạn chế phần lãi suất vay nợ được khấu trừ khi tính thuế TNDN. Quy tắc này được gọi tắt là quy tắc vốn mỏng.

2. Quy tắc vốn mỏng trong xác định thuế TNDN

Nhìn từ góc độ chính sách, nếu không hạn chế được quy mô lãi suất phải trả của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài với công ty mẹ hoặc các đối tác có liên quan trong cùng tập đoàn, nguồn thu của ngân sách sẽ giảm và điều quan trọng hơn nữa là môi trường cạnh tranh giữa các doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp có

vốn đầu tư nước ngoài sẽ không bình đẳng. Trong ví dụ minh họa ở trên, quan hệ vay mượn giữa công ty A và công ty B thường không phải là quan hệ thị trường nên mức lãi suất phải trả cũng không hẳn là mức lãi suất thị trường (có thể cao hơn); và đồng thời, cấu trúc vốn cũng không phải là cấu trúc vốn tối ưu (vì thế, nên gọi là vốn mỏng). Những điều kiện này không thể có được đối với một doanh nghiệp nội địa hoạt động trong điều kiện bình thường. Tổ chức cho vay như các ngân hàng thương mại, công ty tài chính... ít khi đồng ý cấp tín dụng cho một doanh nghiệp có cấu trúc vốn quá mỏng vì mức độ rủi ro tài chính quá lớn. Do vậy, việc ẩn thuế thông qua cấu trúc vốn mỏng ít khi xảy ra đối với các doanh nghiệp trong nước, đặc biệt là các công ty đại chúng. Do vậy, đối tượng điều chỉnh chủ yếu của quy tắc vốn mỏng sẽ là các doanh nghiệp FDI có quan hệ vay mượn với đối tác có liên quan ở nước ngoài (công ty mẹ hoặc công ty khác trong cùng tập đoàn).

Có 2 cách tiếp cận cơ bản để giải quyết vấn đề.

a) Cách tiếp cận thứ nhất: giới hạn quy mô nợ vay

Với phương pháp này, cơ quan thuế thường đặt ra một giới hạn nợ vay nhất định mà nếu nợ vay vượt quá mức này thì phần lãi của số nợ vay vượt hạn mức sẽ không được khấu trừ khi tính thuế TNDN.

Các nước khác nhau có các cách thức khác nhau trong việc giới hạn nợ vay. Tuy nhiên, có thể quy về 2 cách cơ bản:

Thứ nhất, nguyên lý thị trường (arm's length): quy mô nợ vay theo nguyên lý thị trường là số nợ vay mà một tổ chức tín dụng độc lập chấp nhận cho vay theo các điều kiện bình thường của thị trường (kể cả lãi suất và các điều kiện cho vay). Với cách tiếp cận này, về cơ bản, mỗi doanh nghiệp hoặc nhóm doanh nghiệp cùng

ngành nghề đặc điểm kinh doanh sẽ có một mức vay nợ hợp lý khác nhau căn cứ vào năng lực tài chính, đặc điểm kinh doanh, năng lực quản trị... (theo mô hình 6C) mà các tổ chức tín dụng hay áp dụng để phán quyết hạn mức cho vay. Đây là phương pháp khoa học về mặt lý thuyết, song chắc chắn không dễ áp dụng.

Thứ hai, nguyên lý tỷ lệ: quy mô nợ tối đa được xác định bằng một tỷ lệ ấn định so với một đại lượng nào đó (chẳng hạn tỷ lệ vốn vay/vốn chủ sở hữu). Tỷ lệ này được xác định dựa trên những thông số chung có tính chất đại diện cho một loại hình doanh nghiệp, một ngành nghề kinh doanh... mà không nhất thiết phải chính xác theo nguyên lý thị trường. Theo nguyên lý này, lãi suất tương ứng với khoản vay vượt trên tỷ lệ an toàn sẽ không được khấu trừ khi tính thuế TNDN. Ví dụ 3, sẽ minh họa trường hợp này: (Ví dụ 3)

Ở ví dụ trên, lãi vay được khấu trừ là phần lãi vay tương ứng với số nợ bằng 2 lần vốn chủ sở hữu tức là $20 \times 10\% = 2$, số lãi vay còn lại (7) sẽ không được tính khấu trừ khi xác định thuế TNDN. Do vậy, thu nhập chịu thuế sẽ tăng thành 18 và thuế sẽ là 5,4 (thay vì 3,3 như trong ví dụ 2). Số lãi vay không được khấu trừ khi chuyển về công ty mẹ vẫn chịu thuế chuyển thu nhập ra nước ngoài dưới dạng lãi vay hoặc dưới dạng cổ tức vốn góp (đối với một số nước).

Phương pháp này rõ ràng là dễ thực hiện nhưng không hoàn toàn

phù hợp với mọi doanh nghiệp và nếu không hợp lý có thể ảnh hưởng đến khả năng thu hút vốn và điều kiện cạnh tranh của các doanh nghiệp FDI.

So sánh hai cách thức xác định giới hạn tối đa của nợ vay nói trên có thể thấy, nguyên lý thị trường tôn trọng sự khách quan kinh tế vì mỗi doanh nghiệp có một đặc điểm kinh doanh, mức độ rủi ro và năng lực tài chính khác nhau, nhờ đó, có thể loại bỏ được vấn đề bất cân xứng thông tin. Hơn nữa, nếu thực hiện theo nguyên lý thị trường, các nước có thể vận dụng được các hiệp định quốc tế về tránh đánh thuế trùng và các nguyên tắc chống chuyển giá đã được xác lập theo thông lệ quốc tế. Nhờ đó, có thể dễ đi đến thống nhất và dễ đạt được sự đồng thuận của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, nước đầu tư và nước nhận đầu tư. Tuy nhiên, nhược điểm của nó là đòi hỏi lượng nhân lực có kinh nghiệm và trình độ am hiểu các điều kiện cho vay và đi vay, nắm rõ đặc điểm của doanh nghiệp cũng như quan hệ giữa các thành viên trong một tập đoàn. Đây là công việc hoàn toàn không dễ nếu đối tượng là các thành viên của các tập đoàn đa quốc gia lớn. Một nhược điểm khác là, nếu chính quyền và người thực thi không công tâm, khách quan có thể dẫn đến hiện tượng xin cho - tạo ra sự bất công và tiền lệ xấu trong công tác hành thu. Do vậy, đối với các nước đang phát triển, trình độ quản lý và tập quán thực thi pháp luật còn hạn

chế, giải pháp tối ưu có lẽ là thực hiện theo cách thứ 2.

b) Cách tiếp cận thứ hai: quy định tỷ lệ lãi vay được khấu trừ

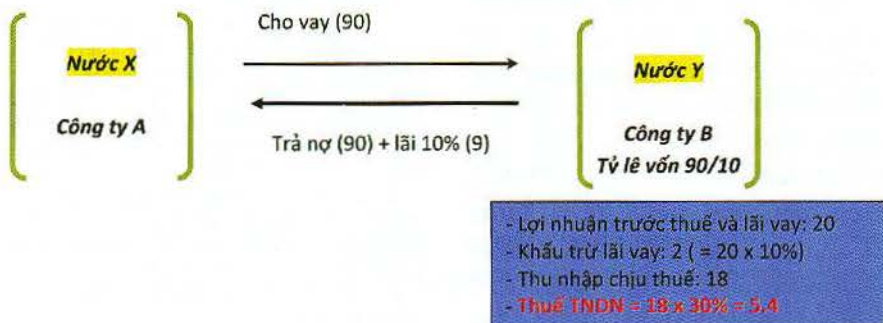
Thay vì quy định tỷ lệ nợ vay trên tổng vốn hoặc trên vốn chủ sở hữu, một phương pháp tiếp cận khác để giới hạn số lãi vay được khấu trừ là quy định tỷ lệ lãi vay được khấu trừ tính trên tổng thu nhập trước thuế và lãi vay (EBIT) hoặc thu nhập trước thuế, lãi vay, khấu hao và chi phí phân bổ (EBITDA). Phương pháp này còn gọi là phương pháp bóc tách thu nhập. Ví dụ 4 sẽ minh họa phương pháp này: (Ví dụ 4)

Trong ví dụ trên, lãi vay phải trả cho công ty A là 9, nhưng lãi vay được khấu trừ khi tính thu nhập chịu thuế chỉ là 6 do tỷ lệ lãi vay được khấu trừ quy định tối đa bằng 30% của thu nhập trước thuế và lãi vay. Do đó, thu nhập chịu thuế sẽ là $20 - 6 = 14$ và thuế TNDN phải nộp sẽ là 4,2 (thay vì 3,3 như trong ví dụ 2).

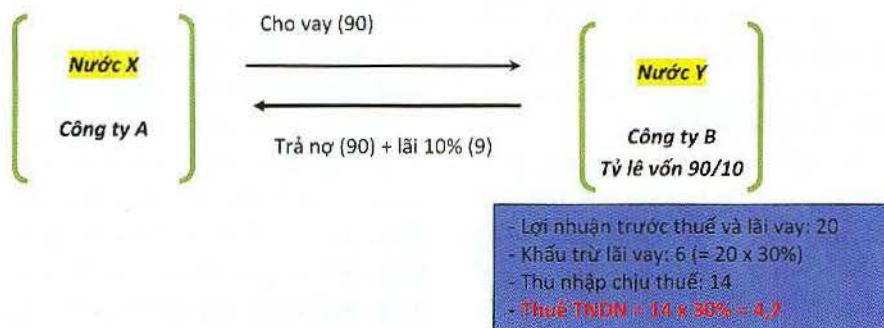
Trong thực tế, nếu chi phí lãi vay thực tế trả cho đối tác nước ngoài chưa đến 30% EBIT thì chi phí lãi vay được trừ sẽ là chi phí lãi vay thực phải trả. Giới hạn 30% chỉ là giới hạn cao nhất áp dụng trong trường hợp chi phí lãi vay thực tế lớn hơn giới hạn này.

Về mặt kỹ thuật, phương pháp bóc tách thu nhập khá rõ ràng và có hiệu ứng tương tự như phương pháp tỷ lệ nợ vay. Điểm khác biệt của phương pháp này là phần chi phí lãi vay được khấu trừ với TNDN có được, do vậy, gián tiếp thúc đẩy doanh nghiệp sử dụng cơ cấu vốn tối ưu để đạt được kết quả tài chính tối ưu. Ví dụ, nếu doanh nghiệp có thu nhập cao lãi vay được khấu trừ cũng cao và ngược lại, nếu thu nhập của doanh nghiệp thấp thì phần lãi vay được trừ cũng thấp bất luận mức lãi vay thực tế có thể cao hơn. Biện pháp này được coi là tốt cho cả việc đảm bảo nguồn thu ngân sách vừa tốt

Ví dụ 3: tỷ lệ nợ vay/vốn chủ sở hữu được quy định là 2/1



Ví dụ 4: Số lãi vay được khấu trừ được quy định bằng 30% EBIT



cho cả doanh nghiệp nhìn từ góc độ kế hoạch hóa tài chính.

Vấn đề đặt ra là xác định các thông số trong công thức tỷ lệ giới hạn lãi vay thế nào. Thông thường, lãi vay (từ số) được xác định gồm toàn bộ các chi phí tài chính phải trả liên quan đến vốn huy động bất kể về mặt luật pháp, nó có được gọi là lãi vay hay không. Các chi phí tài chính này gồm cả các khoản chiết khấu, chi phí phải trả mua quyền chọn, chi phí thuê tài chính, các khoản phải trả liên quan đến nghiệp vụ hoán đổi lãi suất... Còn mẫu số (EBIT hoặc EBITDA) được xác định theo các chuẩn mực kế toán áp dụng.

3. Một số vấn đề cần nghiên cứu và khuyến nghị

Quy tắc vốn mòng đã được áp dụng từ khá lâu ở các nước phát triển: Thụy Sĩ (1962), Canada (1972), Pháp (1979) và một loạt các nước phát triển khác như Anh, Mỹ, Úc ... vào những năm 80 của thế kỷ trước. Đến nay, đã có trên 40 nước trên thế giới áp dụng và xu hướng bắt đầu chuyển sang các nước đang phát triển¹. Mặc dù vậy, thông lệ áp dụng của các nước vẫn còn những điểm khác biệt và một vài khía cạnh vẫn còn gây tranh cãi.

Thứ nhất, quy tắc vốn mòng có áp dụng đối với các doanh nghiệp nội địa hay chỉ áp dụng với doanh nghiệp FDI. Đây là vấn đề khá nhạy cảm bởi nhiều doanh nghiệp trong nước cũng có thể vận dụng chính vốn mòng để làm lợi cho các doanh nghiệp thành viên và tập đoàn có quan hệ trong những điều

kiện nhất định.

Thứ hai, quy tắc vốn mòng chỉ áp dụng đối với khoản vay mang tính chất nội bộ giữa các thành viên có quan hệ hay áp dụng đối với cả phần vốn vay của các đối tác khác (trong và ngoài nước) không có quan hệ đặc biệt? Nếu áp dụng cho cả mọi khoản vay của mọi đối tác có vẻ thiếu logic thuyết phục, nhưng nếu không áp dụng, có thể không hóa giải được các hình thức cho vay gián tiếp thông qua đối tác thứ 3 hoặc thông qua cơ chế bảo lãnh khoản vay của công ty mẹ hoặc tập đoàn mà rất có thể đó lại là những giao dịch không mang tính chất thị trường.

Thứ ba, ngoài quan hệ vay mượn, mức lãi suất vay cũng là vấn đề nhạy cảm. Nguyên lý chung là mức lãi suất phải là lãi suất thị trường. Tuy nhiên, trong những bối cảnh nhất định, xác định mức lãi suất theo nguyên tắc thị trường cũng không hoàn toàn dễ dàng và liệu các nguyên tắc áp dụng có đồng nhất với các nguyên tắc chống chuyển giá đã được thiết lập giữa các quốc gia hay không. Đây cũng là vấn đề còn nhiều tranh cãi và không phải lúc nào cũng tìm được tiếng nói đồng thuận từ các nhà làm luật.

Thứ tư, với các nước đang phát triển, có nên áp dụng quy tắc vốn mòng hay không và áp dụng vào thời điểm nào cũng là vấn đề gây tranh cãi. Trong các quốc gia Đông Nam Á trong khối ASEAN, hiện nay mới chỉ có rất ít nước áp dụng ngoại trừ Indonesia ban hành vào năm 1985, Malaysia có ý định ban hành vào năm 2012 sau

đó lại hoãn thực hiện. Trung Quốc áp dụng chính sách này vào năm 2008 nhưng dưới dạng ngầm định. Một trong những lý do là việc ban hành quy tắc vốn mòng có thể bị coi là một nhân tố cản trở sự thu hút vốn đầu tư nước ngoài.

Tóm lại, quy tắc vốn mòng là một biện pháp hạn chế thủ pháp lách luật để chuyển thu nhập ra nước ngoài của các doanh nghiệp FDI một cách hợp pháp nhằm giảm bớt nghĩa vụ thuế phải nộp đối với nước nhận đầu tư. Quy tắc này đã được áp dụng phổ biến ở các nước phát triển và chủ yếu điều chỉnh quan hệ vay mượn mang tính chất nội bộ giữa các thành viên trong một tập đoàn hoặc các công ty đa quốc gia. Ở các nước đang phát triển, sự áp dụng quy tắc này còn khá hạn chế. Tuy nhiên, không vì thế mà Việt Nam không nên đặt vấn đề áp dụng. Trong khi các biện pháp chống chuyển giá đối với các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ở Việt Nam còn chưa thực sự hiệu quả, có thể quy tắc vốn mòng lại là giải pháp tốt cho việc hạn chế các biện pháp trục lợi từ các chính sách ưu đãi trong việc gọi vốn đầu tư nước ngoài. Do vậy, quy tắc vốn mòng cần được nghiên cứu thực thi kết hợp với nhiều cải cách phù hợp khác trong chính sách cũng như công tác hành thu, đặc biệt trong điều kiện Việt Nam càng ngày càng hội nhập sâu vào nền kinh tế thế giới và khu vực trong những năm tới đây. ■

¹ Ở Việt Nam, tuy chưa ban hành một văn bản chính thức, song theo báo cáo của IMF, từ năm 2012, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài phải đảm bảo tỷ lệ vốn vay/vốn chủ sở hữu không được vượt quá 7/3.

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Brealey, Myers and Marcus (2007), Fundamental of Corporate Finance, Fifth Edition, McGraw-Hill International Edition.
2. Tax & Development (OECD 2012); Thin Capitalization Legislation - A background paper for country tax administrations (Pilot version), OECD Tax Base - Internet.
3. Jennifeeven Blouin, Harry Huizinga, Luc Laeven, and Gaetan Nicodème (2014); Thin Capitalization Rules and Multinational Firm Capital Structure. IMF Working Paper.
4. International Tax Guides. <http://www.deloitte.com.tax>.